Cơ quan: Uỷ ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu
Thời gian ký: 23.07.2020 16:39:52 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 20/2020/QĐ-UBND	*Bạc Liêu, ngày 23 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bac Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 10/10/2016;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính chỉnh sửa, bổ sung một số điều của Thông tư 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 86/TTr-SXD ngày 20 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu".

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình và vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TTHĐND tỉnh *(để b/c);*
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội *(để giám sát);*
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- *Sở Tư pháp (tự kiểm tra);*
- VP Tỉnh ủy; VP Đoàn ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học *(đăng công báo);*
- Lưu VT, MT (*QĐQPPL - 01*).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Dương Thành Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Dộc lập - Tự do - IIạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất trên đia bàn tỉnh Bac Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vị điều chỉnh

1. Quy định này quy định đơn giá xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để áp dụng tính giá trị bồi thường nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

2. Làm cơ sở xác định giá bán nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước; Xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với tổ chức, cá nhân khi làm nghĩa vụ tài chính liên quan đến tài sản gắn liền với đất; giám định giá trị tài sản tranh chấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài,tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất bị nhà nước thu hồi đất.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhà ở bao gồm các loại: Nhà ở một tầng và nhà ở nhiều tầng

2. Công trình, vật kiến trúc bao gồm các loại: Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại chăn nuôi cố định, trạm, chòi, nhà vệ sinh ngoài trời, mái che; sân, đường; hàng rào, cổng rào; bàn thờ ông thiên; cầu giao thông; mương, cống; bờ kè, tường kè; hồ nước.

3. Các cấu kiện và công tác xây dựng phổ biến: Bê tông cốt thép nguyên khối; tường xây; đồng hồ điện, đường dây điện; đồng hồ nước, cây nước, công tác đào, đắp đất.

4. Vệ sinh độc lập là vệ sinh có hầm tự hoại được xây bên ngoài nhà ở.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ, XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH

Điều 4. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc được ban hành tại các quy định của Phụ lục này, cụ thể:

1. Phụ lục 1: Phần nhà ở.

2. Phụ lục 2: Phần công trình xây dựng và vật kiến trúc.

3. Phụ lục 3: Phần đơn giá một số cấu kiện và công tác xây dựng phổ biến.

Điều 5. Xác định đơn giá và diện tích xây dựng mới nhà ở, công trình trong một số trường hợp đặc biệt

1. Nhà ở biệt thự, nhà làm việc và các loại công trình không phải là nhà ở nhưng có đặc điểm cấu tạo tương tự với các loại nhà ở, công trình đã ban hành thì vận dụng đơn giá nhà ở, công trình cùng loại.

2. Đối với nhà ở biệt thự và các loại nhà ở khác; công trình xây dựng, vật kiến trúc có đặc thù riêng, không thể xác định giá theo Quy định này thì việc xác định giá trị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, giao nhà cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án căn cứ vào hồ sơ, chứng từ hợp pháp và hiện trạng thực tế của nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc đó để xác định giá trị cho phù hợp và chịu trách nhiệm về việc xác định này hoặc tổ chức việc xác định giá trị trên theo nguyên tắc lập dự toán xây dựng, chuyển cơ quan chuyên môn thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với hệ thống máy móc và các công trình, vật kiến trúc có thể tháo dời và di chuyển được khi nhà nước thu hồi đất thì chỉ xác định chi phí tháo dỡ, vận chuyển và thiệt hại khi tháo dỡ thông qua việc lập dự toán cho từng trường hợp cụ thể và chuyển cơ quan chuyên môn thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trường hợp nhà có mái bê tông cốt thép (BTCT) dán ngói thì diện tích xây dựng được tính toán bằng tổng diện tích xây dựng của từng tầng cộng thêm 75% diện tích sàn mái. Trường hợp mái bê tông cốt thép thì diện tích xây dựng được tính toán bằng tổng diện tích xây dựng cộng thêm 50% diện tích sàn mái.

5. Đối với nhà trệt hoặc nhà có gác bằng ván hoặc vật liệu nhẹ, móng BTCT (bê tông cốt thép) gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, khung sườn BTCT (bê tông cốt thép), vách xây gạch hoặc vật liệu mới. Diện tích sàn (tầng), nếu chiều cao (ký hiệu là h) từ mặt nền đến mặt dưới sàn hoặc từ mặt sàn đến dạ sàn trên tiếp đó hoặc đến phần thấp nhất của mái.

a) Nếu $h > 3,6m$ diện tích sàn nhân hệ số 1,0

b) Nếu $2,5m < h \leq 3,6m$, diện tích sàn nhân hệ số 0,75

c) Nếu $1,8m < h \leq 2,5m$, diện tích sàn nhân hệ số 0,5

d) Nếu $h < 1,8m$, diện tích sàn nhân hệ số 0,35

Nhà có ban công, máng nước bằng BTCT (bê tông cốt thép) thì được tính thêm 50% diện tích sàn nhân với đơn giá chuẩn.

6. Trường hợp nhà ở, công trình bị giải tỏa một phần, phần còn lại của nhà ở, công trình vẫn đảm bảo sử dụng được thì được bồi thường như sau:

a) Đối với khu phố cũ, trường hợp lô đất là bộ phận cấu thành của dãy phố, nếu nhà bị giải tỏa phá dỡ một phần theo chỉ giới quy hoạch mà diện tích lô đất còn lại tối thiểu 25,0m^2, bề rộng và chiều sâu lô đất so với chỉ giới giải tỏa theo quy hoạch ≥ 2,5m, nếu chủ sở hữu tài sản đồng ý tháo dỡ toàn bộ thì được bồi thường cho toàn bộ diện tích nhà bị giải tỏa đó.

b) Đối với lô đất xây dựng nhà ở nằm độc lập, nếu nhà bị giải tỏa, phá dỡ một phần theo chỉ giới quy hoạch mà diện tích lô đất còn lại tối thiểu 36,0m^2, bề rộng và chiều sâu của lô đất so với chỉ giới giải tỏa theo quy hoạch ≥ 4,0m, nếu chủ sở hữu tài sản đồng ý phá dỡ toàn bộ toàn bộ thì được bồi thường cho toàn bộ diện tích nhà bị giải tỏa đó.

7. Bồi thường bổ sung phần nhà, công trình bị ảnh hưởng một phần do giải tỏa phải phá dỡ. Nhà, công trình bị giải tỏa, phá dỡ một phần thì ngoài phần được bồi thường diện tích bị phá dỡ đến ranh giải tỏa theo quy hoạch, còn được bồi thường bổ sung như sau:

a) Đối với nhà, công trình bằng khung bê tông cốt thép hoặc kết cấu thép thì diện tích sàn xây dựng được bồi thường bổ sung tính từ ranh giải tỏa theo quy hoạch đến khung kết cấu chịu lực gần nhất.

b) Đối với nhà có kết cấu tường chịu lực bị giả tỏa một phần nhưng không ảnh hưởng đến an toàn của căn nhà thì diện tích được bồi thường bổ sung bằng chiều rộng mặt tiền nhà trước khi giải tỏa nhân với chiều sâu 1m và nhân với số tầng bị giải tỏa.

c) Bồi thường hoàn trả mặt tiền nhà. Đối với nhà ở và công trình bị giải tỏa phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn sử dụng được, ngoài việc được bồi thường theo quy định thì còn được bồi thường hoàn trả mặt tiền. Diện tích được tính theo diện tích mặt đứng bao gồm hệ thống cửa.

d) Đối với nhà ở bị ảnh hưởng một phần do giải tỏa phải phá dỡ nêu tại điểm a, điểm b khoản này ngoài việc được bồi thường theo quy định thì được hỗ trợ thêm chi phí cải tạo, bố trí lại công năng nhà ở. Mức hỗ trợ bằng 25% đơn giá nhà cùng mã hiệu, diện tích hỗ trợ bằng với diện tích bị ảnh hưởng giải tỏa phải phá dỡ.

8. Đối với công tác đào, đắp đất.

a) Đào, đắp kênh mương, ao hồ bằng cơ giới thì tùy phương tiện thi công và giá thực tế tại thời điểm mà áp dụng tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ.

b) Các trường hợp thực tế có nhà ở trên đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất ở thì tùy theo diện tích thực tế san lấp: Nền nhà, sân, đường đi vào nhà được xem xét hỗ trợ công đào đắp, san lấp và tôn tạo.

c) Các trường hợp san lấp mặt bằng khác, tùy theo vật tư, đơn giá thị trường tại thời điểm và khối lượng thực tế mà tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải tỏa tính toán đề xuất cho phù hợp theo quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước hoặc kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà lỗi do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra thì áp dụng theo quy định này.

2. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và triển khai chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng Quy định này.

3. Các trường hợp đặc biệt khác phát sinh ngoài các quy định đã nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này (nếu có), giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư báo cáo đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát thường xuyên đơn giá vật liệu xây dựng, giá nhân công nếu có biến động tăng hoặc giảm so với phụ lục đơn giá đã ban hành thì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng điều chỉnh lại phụ lục đơn giá nhà ở; công trình, vật kiến trúc; một số cấu kiện và công tác xây dựng phổ biến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các Sở, Ngành, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Dương Thành Trung

PHỤ LỤC 1: ĐƠN GIÁ CHUẨN XÂY MỚI NHÀ Ở

(Kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	MÔ TẢ LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I	**Nhà có một hoặc nhiều tầng, móng BTCT gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, khung sườn BTCT, sàn BTCT, vách xây gạch dày 200.** ***(Khung cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp, trét mastic toàn bộ và sơn cao cấp, dán đá Granite mặt tiền, cầu thang, vách có dán gạch ceramic cao ≥1,0m hoặc ốp lambri toàn bộ các tầng)*****, mức độ tiện nghi cao (*** ***có thiết bị báo cháy*** **): phòng ăn, phòng ngủ, tiếp khách riêng biệt, bếp và khu vệ sinh khép kín, các thiết bị điện nước, vệ sinh cao cấp, nền lót gạch Ceramic hoặc dán gỗ hoặc các loại nền bằng vật liệu mới.**	m^2	
01	Mái BTCT có dán ngói, nền lót gạch bóng kiếng		6.997.000
02	Mái BTCT có dán ngói, nền lót gạch thạch anh		6.771.000
03	Mái BTCT có dán ngói, nền lót gạch men		6.664.000
04	Mái ngói, nền lót gạch bóng kiếng		6.664.000
05	Mái ngói, nền lót gạch thạch anh		6.486.000
06	Mái ngói, nền lót gạch men		6.367.000
07	Mái BTCT, nền lót gạch bóng kiếng		6.497.000
08	Mái BTCT, nền lót gạch thạch anh		6.283.000
09	Mái BTCT, nền lót gạch men		6.188.000
10	Mái tole lạnh, mạ màu, nền lót gạch bóng kiếng		6.248.000
11	Mái tole lạnh, mạ màu, nền lót gạch thạch anh		6.045.000
12	Mái tole lạnh, mạ màu, nền lót gạch men		5.950.000
II	**Nhà có một hoặc nhiều tầng, móng BTCT gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, khung sườn BTCT, sàn BTCT, vách xây gạch hoặc vật liệu mới.** ***(Tường có hoặc không có trét mastic, có hoặc không có dán gạch, sơn nước, sơn dầu các loại hoặc quét vôi.Vật liệu cửa:gỗ, nhôm, hoặc Inox. Mặt tiền: sơn hoặc dán gạch, hoặc đá hoa cương)*****. Mức độ sử dụng tiện nghi đầy đủ.**	m^2	
13	Mái ngói, nền lót gạch men		5.698.000
14	Mái ngói, nền lót gạch bông		5.464.000
15	Mái ngói, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		5.359.000
16	Mái BTCT, nền lót gạch men		5.511.000
17	Mái BTCT, nền lót gạch bông		5.312.000
18	Mái BTCT, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		5.171.000
19	Mái tole hoặc Fibrociment, nền lót gạch men		5.230.000
20	Mái tole hoặc Fibrociment, nền lót gạch bông		5.031.000
21	Mái tole hoặc Fibrociment, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		4.891.000
	- Tường chung 01 vách giảm 3,5% , chung 02 vách giảm 7% đơn giá cùng loại. - Không có trần giảm 117.000đ/m^2 (nhà mái lợp). Có trần dưới sàn BTCT được tính thêm 117.000đ/m^2 đối với trần phẳng và 152.000đ/m^2 đối với trần kiểu. - Đơn giá tăng thêm cho m^2 tường dán gạch đối với mặt tiền nhà: Gạch men 187.000đ/m^2, gạch thạch anh 245.000đ/m^2, gạch bóng kiếng 339.000đ/m^2, đá Granite 1.099.000đ/m^2.		

	- Đơn giá tăng thêm cho m^2 lót nền: Gạch thạch anh 81.000đ/m^2, gạch bóng kiếng 152.000đ/m^2. - Đơn giá tăng thêm cho m^2 cầu thang: Dán gạch bóng kiếng 304.000đ/m^2 , dán đá Granite 924.000đ/m^2. - Đơn giá tăng thêm cho m^2 tường dán gạch bên trong nhà: Gạch men 140.000đ/m^2, đá thiên nhiên 339.000đ/m^2		
III	**Nhà nhà trệt hoặc có gác bằng ván, hoặc vật liệu nhẹ, móng BTCT gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, khung sườn BTCT, vách xây gạch hoặc vật liệu mới.** ***(Tường có hoặc không có trét mastic, có hoặc không có dán gạch, sơn nước, sơn dầu các loại hoặc quét vôi)*****. Mức độ sử dụng tiện nghi đầy đủ.**	m^2	
22	Mái ngói, nền lót gạch men		4.761.000
23	Mái ngói, nền lót gạch bông		4.577.000
24	Mái ngói, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		4.416.000
25	Mái tole lạnh, mạ màu, nền lót gạch men		4.198.000
26	Mái tole lạnh, mạ màu, nền lót gạch bông		4.025.000
27	Mái tole lạnh, mạ màu, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		3.876.000
28	Mái tole Fibrociment, thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch men		4.106.000
29	Mái tole Fibrociment, thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch bông		3.933.000
30	Mái tole Fibrociment, thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch tàu hoặc xi măng		3.784.000
31	Mái lá, nền lót gạch men		4.071.000
32	Mái lá, nền lót gạch bông		3.899.000
33	Mái lá, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		3.749.000
	-Tường quét vôi, đơn giá giảm 2% cho nhà có mã hiệu tương đương. - Tường sơn nước hoặc sơn dầu nhưng không trét mastic (trét B), đơn giá giảm 14.000đ/m^2 tường. - Không trần đơn giá giảm 117.000đ/m^2 trần. - Tường chung: 01 vách giảm 5%, 02 vách giảm 10%. - Vách nhờ nhà liền kề: 01 vách giảm 7,5%, 02 vách giảm 15%. - Vách ván gỗ nhóm 04 giảm 128.000đ/m^2 sàn xây dựng so với nhà có mã hiệu tương đương - Vách gỗ địa phương, Fibrociment, thiếc giảm 187.000đ/m^2 sàn xây dựng so với nhà có mã hiệu tương đương. - Vách lá giảm 245.000đ/m^2 sàn xây dựng so với nhà có mã hiệu tương đương. - Dán gạch mặt tiền, đơn giá tăng cho một m^2 gạch dán: Gạch men tăng: 187.000đ/m^2, gạch thạch anh tăng 245.000đ/m^2, gạch bóng kiếng tăng 339.000đ/m^2, đá Granite tăng 1.099.000đ/m^2 - Dán gạch bên trong nhà: Gạch men tăng thêm 140.000đ/m^2 tường; đá thiên nhiên tăng thêm 339.000đ/m^2 . - Đơn giá tăng thêm cho nền: Lót gạch thạch anh 81.000đ/m^2, lót gạch bóng kiếng 152.000đ/m^2. Nền đất, giảm 152.000đ/m^2 nền - Tường có trét B, tăng 14.000đ/m^2 tường. - Tường không tô, giảm 46.000đ/m^2 tường - Tường không sơn hoặc không quét vôi, giảm 35.000đ/m^2		

	tường. - Nhà có ban công: Lan can Inox tăng thêm 936.000đ/md lan can; lan can sắt tăng thêm 643.000đ/md lan can		
IV	**Nhà trệt đôi khi có gác bằng ván, hoặc vật liệu nhẹ, móng bằng gạch xây, đá xanh hoặc bê tông đúc sẵn có hoặc không có gia cố cừ tràm, cột gạch, hoặc cột BTCT, hoặc cột sắt, tường xây gạch ≥ 70%**	m^2	
34	Mái ngói, nền lót gạch men		3.277.000
35	Mái ngói, nền lót gạch bông		3.119.000
36	Mái ngói, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		2.983.000
37	Mái ngói, nền đất		2.667.000
38	Mái tole lạnh, tole mạ màu, nền lót gạch men		2.836.000
39	Mái tole lạnh,tole mạ màu, nền lót gạch bông		2.678.000
40	Mái tole lạnh, tole mạ màu, nền gạch tàu hoặc xi măng		2.565.000
41	Mái tole lạnh, tolenền lót gạch bông		2.260.000
42	Mái tole Fibrociment, thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch men		2.667.000
43	Mái tole Fibrociment, thiếc hoặc tolc tráng kẽm nền lót gạch bông		2.543.000
44	Mái tole Fibrociment, thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch bông hoặc xi măng		2.486.000
45	Mái tole Fibrociment, thiếc hoặc tole tráng kẽm nền đất		2.181.000
46	Mái lá, nền gạch men		2.644.000
47	Mái lá, nền gạch bông		2.531.000
48	Mái lá, nền gạch tàu hoặc xi măng		2.441.000
49	Mái lá, nền đất		2.158.000
	-Tường quét vôi, đơn giá giảm 2,4% cho nhà có mã hiệu tương đương. - Có trần đơn giá cộng thêm 115.000đ/m^2 trần phẳng, 149.000đ/m^2 trần kiểu. - Dán gạch mặt tiền, đơn giá tăng cho 01 m^2 gạch dán: Gạch men tăng thêm: 184.000đ/m^2, gạch thạch anh tăng 241.000đ/m^2, gạch bóng kiếng tăng 333.000đ/m^2, đá Granite tăng 1.099.000đ/m^2 - Dán gạch bên trong nhà: Gạch men tăng thêm 140.000đ/m^2 tường; đá thiên nhiên tăng thêm 327.000đ/m^2. - Đơn giá tăng thêm cho nền: Lót gạch thạch anh 90.000đ/m^2, lót gạch bóng kiếng 146.000đ/m^2 - Tường có trét B, tăng 13.000đ/m^2 tường - Tường không tô, giảm 45.000đ/m^2 tường - Tường không sơn hoặc không quét vôi, giảm 33.000đ/m^2 tường. - Gác ván: Bằng gỗ dầu, thao lao hoặc ván ép có độ dày 20mm đến 30mm được cộng thêm 402.000đ/m^2 gác; bằng gỗ địa phương (gỗ tạp) cộng thêm 287.000đ/m^2		
V	**Nhà nhà trệt cột gỗ, hoặc bê tông đúc sẵn hoặc bằng sắt, kê tán hoặc cặm; vách bằng ván, thiếc, tấm fibrociment hoặc bằng lá.**	m^2	
50	Mái ngói, nền lót gạch men		1.944.000
51	Mái ngói, nền lót gạch bông		1.808.000
52	Mái ngói, nền lót gạch tàu hoặc xi măng		1.684.000
53	Mái ngói, nền đất		1.537.000

54	Mái tole lạnh, tole mạ màu, nền lót gạch men		1.627.000
55	Mái tole lạnh,tole mạ màu, nền lót gạch bông		1.503.000
56	Mái tole lạnh, tole mạ màu, nền gạch tàu hoặc xi măng		1.390.000
57	Mái tole lạnh, tole mạ màu nền đất		1.243.000
58	Mái tole Fibrociment, hoặc tole thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch men		1.571.000
59	Mái tole Fibrociment hoặc tole thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch bông		1.548.000
60	Mái tole Fibrociment hoặc tole thiếc hoặc tole tráng kẽm nền lót gạch tàu hoặc xi măng		1.333.000
61	Mái tole Fibrociment hoặc tole thiếc hoặc tole tráng kẽm nền đất		1.187.000
62	Mái lá, nền gạch men		1.514.000
63	Mái lá, nền gạch bông		1.380.000
64	Mái lá, nền gạch tàu hoặc xi măng		1.300.000
65	Mái lá, nền đất		1.153.000
	-Vách ván địa phương, thiếc, fibrociment đơn giá giảm 10% so với nhà có mã hiệu tương đương. Vách lá giảm 20%. - Khung cột gỗ địa phương, vách ván địa phương, fibrociment hoặc thiếc, đơn giá giảm 30% so với nhà có mã hiệu tương đương. Đối với vách lá giảm 35%. - Có xây tường dưới 70% diện tích vách thì được cộng thêm phần diện tích xây tường theo quy định tại phụ mục I, Phụ lục 3. - Nhà sàn thì được tính cho nhà có mã hiệu tương đương nền ciment và cộng thêm 440.000đ/m^2 đối với sàn trên cừ BTCT; 282.000đ/m^2 đối với sàn trên cừ gỗ. - Cộng thêm 130.000đ/m^2 đối với trần phẳng và 146.000đ/m^2 đối với trần kiểu. - Gác ván: Bằng gỗ dầu, thao lao hoặc ván ép có dộ dày 20mm đến 30mm được công thêm 395.000đ/m^2 gác; Gỗ địa phương cộng thêm 282.000đ/m^2 gác. - Nền lót gạch thạch anh được cộng thêm 79.000đ/m^2 nền; lót gạch bóng kiếng cộng thêm 146.000đ/m^2 nền. - Nhà không có vách, hoặc một phần diện tích không vách thì giảm 248.000đ/m^2 vách đối với gỗ nhóm 04; giảm 135.000đ/m^2 vách đối với gỗ nhóm địa phương, tole thiếc, fibrociment; giảm 39.500đ/m^2 vách đối với vách lá.		
VI	**Đơn giá bồi thường để sửa chữa hoàn thiện mặt tiền nhà ở; áp dụng cho nhà từ loại I đến loại IV (tính cho mặt đứng):** a) Đối với mặt trước nhà: - Nhà ở quy định tại mục I và II - Nhà ở quy đinh tại mục III và IV b) Đối với mặt sau nhà: - Nhà ở quy định tại mục I và II - Nhà ở quy định tại mục III và IV - Đối với nhà ở quy định tại mục V; Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại chi phí hoàn trả mặt tiền bằng 60% đơn giá hoàn trả mặt tiền nhà ở quy định tại mục IV.	 m^2 m^2 m^2 m^2	 2.737.000 1.755.000 1.904.000 1.228.000

PHỤ LỤC 2: ĐƠN GIÁ CHUẨN XÂY MỚI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Quyết định số: 20/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	MÔ TẢ CÔNG TRÌNH - VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (vnđ)
A. NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO, CHUỒNG TRẠI			
I	**Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại loại công trình có kết cấu khung kèo thép hoặc cột bê tông cốt thép, vách xây gạch hoặc đóng tole hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, mái tole hoặc fibrociment.**	m^2	
01	Nền lót gạch bóng kiếng	m^2	1.921.000
02	Nền láng ciment, lót dale BTCT hoặc gạch tàu		1.864.000
03	Nền đất		1.672.000
II	**Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại loại công trình có kết cấu khung cột gỗ xây dựng hoặc cột BTCT đúc sẵn vách xây gạch, mái tole thiếc hoặc fibrociment.**	m^2	
04	Nền lót gạch men		1.469.000
05	Nền láng ciment, lót dale BTCT hoặc gạch tàu		1.412.000
06	Nền đất		1.243.000
III	**Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại loại công trình có kết cấu khung cột gỗ xây dựng hoặc cột BTCT đúc sẵn vách tole hoặc firociment, mái tole thiếc hoặc fibrociment.**	m^2	
07	Nền lót gạch men		1.096.000
08	Nền láng ciment, lót dale BTCT hoặc gạch tàu		1.005.000
09	Nền đất		858.000
IV	**Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại loại công trình có kết cấu khung cột gỗ địa phương vách tole hoặc firociment, mái tole thiếc hoặc fibrociment.**	m^2	
10	Nền lót gạch men		881.000
11	Nền láng ciment, lót dale BTCT hoặc gạch tàu		802.000
12	Nền đất		678.000
V	**Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại loại công trình có kết cấu khung cột gỗ địa phương vách lá, mái tole thiếc hoặc fibrociment.**	m^2	
13	Nền lót gạch men		802.000
14	Nền láng ciment, lót dale BTCT hoặc gạch tàu		734.000
15	Nền đất		565.000
VI	**Nhà xưởng, nhà kho, chuồng trại loại công trình có kết cấu khung cột gỗ địa phương vách lá, mái lá.**	m^2	
16	Nền lót gạch men		745.000
17	Nền láng ciment, lót dale BTCT hoặc gạch tàu		678.000
18	Nền đất		508.000
B. TRẠM, CHÒI; NHÀ VỆ SINH NGOÀI TRỜI; MÁI CHE; SÂN, ĐƯỜNG ĐI; HÀNG RÀO; BÀN THỜ ÔNG THIÊN; CẦU GIAO THÔNG; MƯƠNG, CỐNG; BỜ KÈ, TƯỜNG KÈ; HỒ NƯỚC			
I	**Trạm, chòi canh là loại công trình tạm, khung cột gỗ địa phương có chiều cao thấp nhất 1,8m ≤ 2m**	m^2	
19	Mái tole thiếc hoặc fibrociment, vách tole, nền đất		536.000

20	Mái tole thiếc hoặc fibrociment, vách lá, nền đất		452.000
21	Mái lá, vách tole, nền đất		423.000
22	Mái lá, vách lá, nền đất		348.000
II	**Vệ sinh nằm rời bên ngoài so với nhà ở.**		
23	Vệ sinh tạm có hầm tự hoại (lu, ống cống)	cái	536.000
24	Vệ sinh vách xây tường, mái tole hoặc fibrociment có hầm tự hoại xây gạch hoặc tương đương	m^2	5.876.000
25	Vệ sinh vách bằng gỗ hoặc bằng thiết, mái tole hoặc fibrociment có hầm tự hoại xây gạch hoặc tương đương	m^2	4.260.000
III	**Mái che là loại công trình có phần diện tích mái che phủ phần sân bên dưới, không vách.**	m^2	
26	Loại khung sườn bằng gỗ xây dựng hoặc thép tiền chế; cột thép ống hoặc BT đúc sẵn, kèo và đòn tay bằng gỗ hoặc thép): - Mái tole lạnh hoặc tole mạ màu - Mái fibrociment, tole thiếc, tole tráng kẽm - Mái lá.		 474.000đ 406.000đ 361.000đ
27	Loại khung sườn bằng gỗ địa phương: - Mái tole lạnh hoặc tole mạ màu - Mái fibrociment, tole thiếc, tole tráng kẽm - Mái lá.		 384.000đ 327.000đ 288.000đ
IV	**Sân, đường đi**	m^2	
28	Rải gạch vỡ, đá		50.000
29	Lót dal BTCT hoặc gạch tàu		146.000
30	Láng ciment *(bên dưới có BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ)*		203.000
31	Bê tông nhựa		452.000
32	Bê tông cốt thép		452.000
33	Lót gạch ceramic nhám hoặc gạch xi măng khía		339.000
V	**Hàng rào**		
34	Kẽm rai, cọc gỗ địa phương mắc lưới 200x200	m^2	203.000
35	Kẽm rai, cọc BTCT 120 x 120, mắc lưới 200x200	m^2	237.000
36	BTCT, xây tường từ 0,4m, đến 0,8m trên lưới B40 khung bao sắt	m^2	610.000
37	BTCT, xây tường từ 04m, đến 0,8m trên song sắt	m^2	836.000
38	Khung cột BTCH, xây tường hoặc lam BTCT	m^2	971.000
39	BTCT, xây tường cao 0,4m đến 0,8m trên Inox	m^2	2.147.000
40	Lưới B40 loại 1,2, cọc gỗ	md	146.000
41	Lưới B40 loại 1,5, cọc gỗ	md	186.000
42	Lưới B40 loại 1,8, cọc gỗ	md	226.000
43	Lưới B40 loại 1,2, khung bao sắt, cọc sắt	md	339.000
44	Lưới B40 loại 1,5, khung bao sắt, cọc sắt	md	395.000
45	Lưới B40 loại 1,8, khung bao sắt, cọc sắt	md	452.000
46	Lưới B40 loại 1,2, cọc BTCT	md	452.000
47	Lưới B40 loại 1,5, cọc BTCT	md	531.000
48	Lưới B40 loại 1,8, cọc BTCT	md	587.000
VI	**Cổng rào**		
49	Lưới B40, khung bao bằng sắt	m^2	531.000
50	Khung sắt và song bằng sắt	m^2	1.096.000
51	Khung Inox, song Inox	m^2	3.017.000
VII	**Bàn thờ ông thiên ngoài trời**		

52	Xây gạch hoặc bê tông	cái	497.000
53	Bằng cây gỗ	cái	248.000
VIII	**Cầu giao thông**		
54	BTCT toàn khối, bề rộng mặt cầu B<2m	md	3.695.000
55	Móng trụ bằng BTCT, mặt cầu lót ván, bề rộng B<2m	md	2.180.000
56	Móng trụ bằng cây gỗ địa phương, mặt cầu lót ván, bề rộng B<2m	md	1.005.000
57	Có nhịp giữa rời bằng sắt, mặt cầu bê tông, bề rộng B<2m	md	807.000
58	Có nhịp giữa rời bằng sắt, mặt cầu lót ván, bề rộng B<2m	md	621.000
59	Cầu thanh niên rộng B<2m	md	2.983.000
60	Cầu thanh niên rộng B≥2m	md	3.480.000
61	Cầu khỉ	md	90.000
62	Cầu tạm phục vụ cho quá trình thi công cầu mới kiên cố	md	497.000
IX	**Mương, cống**		
63	Cống hộp bằng BTCT	m^3	2.180.000
64	Cống hộp đáy bằng BTCT, thành xây gạch thẻ d.100	m^3	1.435.000
65	Cống hộp gỗ ván xây dựng, miệng cống B<1m	md	915.000
66	Cống hộp gỗ ván địa phương, miệng cống B<1m	md	587.000
67	Cống hộp gỗ ván xây dựng, miệng cống 1m<B<2m	md	1.096.000
68	Cống hộp gỗ ván địa phương, miệng cống 1m<B<2m	md	757.000
69	Cống tròn BTCT, fi .300	md	293.000
70	Cống tròn BTCT, fi .500	md	678.000
71	Cống tròn BTCT, fi .1000	md	1.186.000
72	Cống tròn BTCT, fi .1200	md	2.373.000
X	**Tường, kè**		
73	Kè xây đá hộc	m^2	1.175.000
74	Tường chắn BTCT	m^2	768.000
75	Tường chắn dale BTCT, giằng BTCT	m^2	621.000
76	Tường chắn cọc gỗ, cừ và các loại vật liệu tạm khác	m^2	248.000
XI	**Hồ nước**		
77	Xây gạch lộ thiên (hồ nổi)	m^3	1.175.000
78	Xây gạch chìm (hồ ngầm)	m^3	1.435.000
79	Dale lắp ghép	m^3	836.000
80	BTCT đá liền khối có gia cố cừ	m^3	3.186.000
81	Đáy và thành hồ đổ BTCT dày 20cm	m^3	3.595.000
82	Đáy và thành hồ đổ BTCT dày 10cm	m^3	3.360.000
83	Đáy đổ BTCT, thành hồ xây gạch thẻ dày 10cm	m^3	2.440.000
84	Đáy đổ BTCT, thành hồ xây gạch thẻ dày 20cm	m^3	2.114.000

PHỤ LỤC 3:
ĐƠN GIÁ MỘT SỐ CẤU KIỆN CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHỔ BIẾN
(Kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	CÁC CẤU KIỆN TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG THƯỜNG GẶP	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I	**Bê tông khối và tường xây**		
01	Khối BTCT đá 1x2 (khối đặc)	m^3	3.695.000
02	Tường xây gạch ống 8x8x19 d.100, tô 02 mặt	m^2	203.000
03	Tường xây gạch ống 8x8x19 d.100, tô 01 mặt	m^2	169.000
04	Tường xây gạch ống 8x8x19 d.100, không tô	m^2	124.000
05	Tường xây gạch ống 8x8x9 d.200, tô 02 mặt	m^2	293.000
06	Tường xây gạch ống 8x8x9 d.200, tô 01 mặt	m^2	248.000
07	Tường xây gạch ống 8x8x9 d.200, không tô	m^2	226.000
08	Tường xây gạch thẻ 4x8x9 d.100, tô 02 mặt	m^2	237.000
09	Tường xây gạch thẻ 4x8x9 d.100, tô 01 mặt	m^2	180.000
10	Tường xây gạch thẻ 4x8x9 d.200, tô 02 mặt	m^2	372.000
11	Tường xây gạch thẻ 4x8x9 d.200, tô 01 mặt	m^2	293.000
12	Tường xây gạch thẻ 4x8x9 d.200, không tô	m^2	248.000
II	**Đồng hồ điện, đường dây diện; đồng hồ nước; cây nước**		
13	Đồng hồ điện chia hơi (chi phí lắp đặt)	cái	248.000
14	Đồng hồ điện (chi phí lắp đặt)	cái	836.000
15	Đường dây điện (chi phí tháo dỡ, lắp đặt)	đường dây	248.000
16	Điện thoại (chi phí lắp đặt)	cái	915.000
17	Đường dây mạng Internet (chi phí lắp đặt)	đường dây	124.000
18	Đồng hồ nước (chi phí lắp đặt)	cái	757.000
19	Cây nước fi49 ống nhựa	cây	5.500.000
20	Cây nước fi60 ống nhựa	cây	7.500.000
21	Cây nước fi49 ống kẽm	cây	9.807.000
22	Cây nước fi60 ống kẽm	cây	13.728.000
III	**Đào đắp đất**		
23	Kênh, mương bằng thủ công	m^3	56.000
24	Nền nhà, sân, đường đi vào nhà	m^2	146.000